Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM ANH TUẤN
Ngày ký: 14.08.2020 18:31

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán
Ông Nguyễn Văn Toản	Thành Viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60999244/21881423/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.489.090.591.426**	**4.384.377.809.776**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***397.996.157.263***	***467.728.162.773***
111	1. Tiền		138.496.157.263	174.228.162.773
112	2. Các khoản tương đương tiền		259.500.000.000	293.500.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.841.412.489.752***	***1.867.275.050.718***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.787.003.662.210	1.843.585.032.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	50.380.437.015	20.417.494.467
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		4.883.569.970	4.127.703.577
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(905.308.772)	(905.308.772)
140	***III. Hàng tồn kho***	***6***	***2.138.233.090.524***	***1.931.615.006.330***
141	1. Hàng tồn kho		2.143.015.168.902	1.936.397.084.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***111.448.853.887***	***117.759.589.955***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.406.606.343	3.748.961.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		108.042.247.544	114.010.628.472
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**763.318.752.285**	**827.968.204.649**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***133.841.371.497***	***197.397.405.060***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	133.811.371.497	197.367.405.060
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***523.065.943.761***	***512.771.043.919***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	514.697.807.304	503.270.301.376
222	Nguyên giá		1.357.041.228.212	1.304.544.558.127
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(842.343.420.908)	(801.274.256.751)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	8.368.136.457	9.500.742.543
228	Nguyên giá		27.590.423.497	27.508.407.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.222.287.040)	(18.007.664.954)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***40.092.624.581***	***47.698.857.585***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	40.092.624.581	47.698.857.585
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***50.000.000.000***	***50.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	50.000.000.000	50.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***16.318.812.446***	***20.100.898.085***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.318.812.446	20.100.898.085
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.252.409.343.711**	**5.212.346.014.425**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.998.627.756.232**	**1.793.123.401.999**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.998.472.819.180***	***1.792.909.863.547***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	218.610.476.361	332.037.665.338
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.942.540.680	14.182.559.412
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	100.912.353.935	32.714.873.434
314	4. Phải trả người lao động		6.023.262.347	12.921.083.134
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.048.313.191	3.920.996.826
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	55.082.954.143	4.160.561.748
320	7. Vay ngắn hạn	17	1.493.801.535.275	1.349.168.015.074
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	114.051.383.248	43.804.108.581
330	***II. Nợ dài hạn***		***154.937.052***	***213.538.452***
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		154.937.052	213.538.452
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.253.781.587.479**	**3.419.222.612.426**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***3.253.781.587.479***	***3.419.222.612.426***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.600.000.000.000*	*1.600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		129.549.102	129.549.102
415	3. Cổ phiếu quỹ		(293.331.372.873)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.858.025.274.128	1.730.134.926.202
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*1.314.581.611.640*	*974.515.344.276*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*543.443.662.488*	755.619.581.926
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.252.409.343.711**	**5.212.346.014.425**

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**20.1**	**2.462.221.109.185**	**2.532.874.533.332**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**10.615.132.694**	**5.770.227.467**
10	**3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)**	**20.1**	**2.451.605.976.491**	**2.527.104.305.865**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**1.700.464.870.322**	**1.645.011.452.390**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)**		**751.141.106.169**	**882.092.853.475**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**21.618.528.657**	**14.387.567.273**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**41.609.234.631**	**19.101.946.272**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*25.344.332.526*	*17.612.158.389*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**51.778.116.928**	**68.139.700.939**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**31.157.742.188**	**26.947.553.264**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**648.214.541.079**	**782.291.220.273**
31	**11. Thu nhập khác**		**725.232.519**	**696.631.602**
32	**12. Chi phí khác**		**5.243.543.998**	**640.731.512**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(4.518.311.479)**	**55.900.090**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**643.696.229.600**	**782.347.120.363**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**100.252.567.112**	**113.183.868.995**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**		**543.443.662.488**	**669.163.251.368**

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**643.696.229.600**	**782.347.120.363**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		42.225.184.843	42.931.281.881
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.318.424.786	(162.133.701)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.128.969.565)	(3.002.725.900)
06	Chi phí lãi vay	22	25.344.332.526	17.612.158.389
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**710.455.202.190**	**839.725.701.032**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		27.961.290.370	(455.793.348.939)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(206.618.084.194)	55.348.725.876
11	Giảm các khoản phải trả		(63.506.373.251)	(59.926.774.024)
12	Giảm chi phí trả trước		4.124.440.779	1.942.726.512
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.217.016.161)	(17.612.158.389)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.786.456.457)	(139.728.836.169)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.306.039.895)	(39.676.500.446)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**389.106.963.381**	**184.279.535.453**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(58.893.703.259)	(12.868.248.465)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(235.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		63.556.033.563	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.681.738.685	3.002.725.900
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**10.344.068.989**	**(294.865.522.565)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(293.331.372.873)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.311.096.820.479	890.606.454.528
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.167.652.497.507)	(763.463.340.400)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(319.391.236.875)	(282.597.179.290)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(469.278.286.776)**	**(155.454.065.162)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(69.827.254.406)**	**(266.040.052.274)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**467.728.162.773**	**427.351.751.020**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		95.248.896	112.944.595
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**397.996.157.263**	**161.424.643.341**

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 688 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 692 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế")

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thông tin theo bộ phận* (tiếp theo)

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	5.812.559.989	2.443.141.397
Tiền gửi ngân hàng	132.683.597.274	171.785.021.376
Các khoản tương đương tiền (*)	259.500.000.000	293.500.000.000
TỔNG CỘNG	**397.996.157.263**	**467.728.162.773**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% – 4,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,5% – 5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

5.1 *Phải thu ngắn hạn khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu từ khách hàng	*769.731.639.398*	858.059.014.026
- *Công ty Australian Stone Design Marble Work*	*297.313.644.307*	*297.316.529.747*
- *Công ty Pental Granite & Marble*	*200.155.303.264*	*238.677.998.020*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*272.262.691.827*	*322.064.486.259*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	1.017.272.022.812	985.526.018.091
TỔNG CỘNG	**1.787.003.662.210**	**1.843.585.032.117**
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	*(905.308.772)*	*(905.308.772)*

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ của Công ty, và Công ty Cổ phần Style Stone, công ty trong cùng Tập đoàn.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 *Trả trước ngắn hạn cho người bán*

Chủ yếu gồm các khoản trả trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa vật tư và tài sản cố định.

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	72.666.682.272	-	43.013.849.103	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	184.158.751.573	-	194.978.715.669	-
Công cụ, dụng cụ	77.870.640.151	-	68.334.574.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.656.291.605	-	29.746.164.838	-
Thành phẩm	424.958.913.016	(4.782.078.378)	395.115.968.399	(4.782.078.378)
Hàng hóa	1.373.703.890.285	-	1.205.207.811.900	-
TỔNG CỘNG	**2.143.015.168.902**	**(4.782.078.378)**	**1.936.397.084.708**	**(4.782.078.378)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (*)	(4.782.078.378)	(4.782.078.378)

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm cốt liệu thạch anh và đá Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty Phenikaa Huế *(Thuyết minh số 27)*	133.811.371.497	197.367.405.060
TỔNG CỘNG	**133.811.371.497**	**197.367.405.060**

Khoản cho Công ty Phenikaa Huế, công ty con, vay có thời hạn từ 32 đến 80 tháng và đáo hạn từ ngày 28 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 7,1%/năm và không có tài sản đảm bảo.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	162.182.470.682	1.096.118.433.412	28.522.851.889	17.720.802.144	1.304.544.558.127
- Mua trong kỳ	729.738.270	2.381.124.461	-	321.234.878	3.432.097.609
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	49.064.572.476	-	-	49.064.572.476
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	162.912.208.952	1.147.564.130.349	28.522.851.889	18.042.037.022	1.357.041.228.212
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*58.860.484.035*	*233.706.937.568*	*12.594.270.158*	*12.427.154.877*	*317.588.846.638*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	112.642.156.755	650.451.796.081	24.003.097.772	14.177.206.143	801.274.256.751
- Khấu hao trong kỳ	4.606.115.822	34.577.906.415	1.190.450.732	694.691.188	41.069.164.157
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	117.248.272.577	685.029.702.496	25.193.548.504	14.871.897.331	842.343.420.908
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.540.313.927	445.666.637.331	4.519.754.117	3.543.596.001	503.270.301.376
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	45.663.936.375	462.534.427.853	3.329.303.385	3.170.139.691	514.697.807.304

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.470.407.497	38.000.000	27.508.407.497
- Mua trong kỳ	82.016.000	-	82.016.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	27.552.423.497	38.000.000	27.590.423.497
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*1.300.827.400*	*38.000.000*	*1.338.827.400*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.969.664.954	38.000.000	18.007.664.954
- Hao mòn trong kỳ	1.214.622.086	-	1.214.622.086
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.184.287.040	38.000.000	19.222.287.040
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.500.742.543	-	9.500.742.543
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	8.368.136.457	-	8.368.136.457

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Mua sắm	33.055.857.733	22.119.620.896
Xây dựng cơ bản dở dang	7.036.766.848	25.579.236.689
TỔNG CỘNG	**40.092.624.581**	**47.698.857.585**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
Tên đơn vị	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.226.848.118	2.454.407.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.179.758.225	1.294.553.899
TỔNG CỘNG	**3.406.606.343**	**3.748.961.483**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	6.250.162.124	6.387.528.325
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.544.200.028	5.435.177.367
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	681.631.081	1.416.516.054
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.842.819.213	6.861.676.339
TỔNG CỘNG	**16.318.812.446**	**20.100.898.085**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn				
- SHCP Pte, Ltd.	*74.788.848.000*	*74.788.848.000*	*63.578.187.000*	*63.578.187.000*
- Eternal Materials Co., Ltd.	*7.624.214.400*	*7.624.214.400*	*55.603.328.000*	*55.603.328.000*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*109.244.790.691*	*109.244.790.691*	*123.190.921.947*	*123.190.921.947*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	26.952.623.270	26.952.623.270	89.665.228.391	89.665.228.391
TỔNG CỘNG	**218.610.476.361**	**218.610.476.361**	**332.037.665.338**	**332.037.665.338**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	45.393.801.142	(45.393.801.142)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.786.456.457	100.252.567.112	(29.786.456.457)	100.252.567.112
Thuế nhập khẩu	598.492.629	6.284.132.720	(6.511.747.285)	370.878.064
Thuế thu nhập cá nhân	2.329.924.348	4.974.881.296	(7.015.896.885)	288.908.759
Thuế và cáckhoản phải nộp khác	-	242.510.340	(242.510.340)	-
TỔNG CỘNG	**32.714.873.434**	**157.147.892.610**	**(88.950.412.109)**	**100.912.353.935**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ tức phải trả	3.381.200.450	2.772.437.325
Các khoản phải trả khác	1.701.753.693	1.388.124.423
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (*) *(Thuyết minh số 27)*	50.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**55.082.954.143**	**4.160.561.748**

(*) Đây là khoản chuyển tiền từ Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ của Công ty, để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A và Công ty CP Style Stone như trình bày tại Thuyết minh số 5.1.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	43.804.108.581	24.451.729.711
Trích quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 18.1)*	95.553.314.562	35.212.747.143
Sử dụng quỹ trong kỳ	(25.306.039.895)	(39.676.500.446)
Số cuối kỳ	114.051.383.248	19.987.976.408

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	1.349.168.015.074	1.349.168.015.074	1.312.286.017.708	(1.167.652.497.507)	1.493.801.535.275	1.493.801.535.275

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	295.787.382.881	12.697.462,24	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 2 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	274.435.911.190	11.783.422,55	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 1 năm 2021.
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	267.377.785.670	11.490.235,74	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	224.780.529.385	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	148.252.045.200	6.368.215,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	108.087.029.856	4.638.928,32	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 tới tháng 1 năm 2021.
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	82.291.647.704	3.527.288,80	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	65.798.777.460	2.824.588,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.165.107.804	650.527,96	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 2 năm 2021.
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	8.891.280.000	381.600,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả vào tháng 8 năm 2020.
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	2.934.038.125	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả vào tháng 11 năm 2020.
TỔNG CỘNG	**1.493.801.535.275**	**54.362.268,61**	

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là vay tín chấp với lãi suất từ 1,8% đến 3,4% cho các khoản vay USD và lãi suất từ 4,8% đến 5% cho khoản vay VND. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	1.281.964.765.737	2.730.552.536.269
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.212.747.143)	(35.212.747.143)
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(313.600.000.000)	(313.600.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	669.163.251.368	669.163.251.368
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	1.602.315.269.962	3.050.903.040.494
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.600.000.000.000	129.549.102	-	88.958.137.122	1.730.134.926.202	3.419.222.612.426
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(293.331.372.873)	-	-	(293.331.372.873)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(95.553.314.562)	(95.553.314.562)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	543.443.662.488	543.443.662.488
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	1.858.025.274.128	3.253.781.587.479

(*) Theo Nghị quyết số 05/2020 NQ/VCS-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc mua lại 4.800.000 cổ phiếu quỹ.

(**) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

(***) Trong kỳ, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2019 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 02/2020 NQ/VCS-HĐQT ngày 31 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng Quản trị.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Tổng số (VND)	*Cổ phiếu phổ thông*	*Tổng số (VND)*	*Cổ phiếu phổ thông*
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A*	*1.306.111.980.000*	*130.611.198*	*1.306.111.980.000*	*130.611.198*
- *Các đối tượng khác*	*293.888.020.000*	*29.388.802*	*293.888.020.000*	*29.388.802*
Thặng dư vốn cổ phần	129.549.102	-	129.549.102	-
Cổ phiếu quỹ	(293.331.372.873)	(4.800.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**1.306.798.176.229**	**155.200.000**	**1.600.129.549.102**	**160.000.000**

18.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 20219*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**320.000.000.000**	**313.600.000.000**

18.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Cổ tức đã công bố trong kỳ	**320.000.000.000**	**313.600.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*320.000.000.000*	*313.600.000.000*
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	313.600.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 3 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	**313.600.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (2.000 VND/cổ phiếu)	-	*313.600.000.000*

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	**160.000.000**	**160.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**160.000.000**	**160.000.000**
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*160.000.000*	*160.000.000*
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	**(4.800.000)**	**-**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(4.800.000)	-
Cổ phiếu phổ thông	(4.800.000)	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**155.200.000**	**160.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	*155.200.000*	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.839.596	6.481.928
- Euro (EUR)	94.618	74.439
- Đô la Canada (CAD)	1.250.118	3.969

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng doanh thu	**2.462.221.109.185**	**2.532.874.533.332**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*2.462.221.109.185*	*2.532.874.533.332*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**10.615.132.694**	**5.770.227.467**
Chiết khấu thương mại	*8.603.562.075*	*4.409.536.467*
Hàng bán bị trả lại	*1.958.557.990*	*1.360.691.000*
Giảm giá hàng bán	*53.012.629*	-
Doanh thu thuần	**2.451.605.976.491**	**2.527.104.305.865**
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*1.363.436.652.126*	*1.081.507.086.323*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.812.863.045	11.384.841.373
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.128.969.565	3.002.725.900
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	676.696.047	-
TỔNG CỘNG	**21.618.528.657**	**14.387.567.273**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.700.464.870.322	1.645.011.452.390
TỔNG CỘNG	**1.700.464.870.322**	**1.645.011.452.390**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền vay	25.344.332.526	17.612.158.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.264.902.105	1.489.787.883
TỔNG CỘNG	**41.609.234.631**	**19.101.946.272**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ, chuyển phát nhanh	21.792.496.039	39.914.681.595
- Chi phí đóng hàng	4.802.448.817	7.818.655.371
- Chi phí lương nhân viên	6.380.981.324	5.510.141.117
- Chi phí bán hàng khác	18.802.190.748	14.896.222.856
TỔNG CỘNG	**51.778.116.928**	**68.139.700.939**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	12.785.542.370	13.157.648.617
- Chi phí khấu hao	3.884.269.831	4.002.820.866
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.487.929.987	9.787.083.781
TỔNG CỘNG	**31.157.742.188**	**26.947.553.264**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.582.317.721.005	1.579.190.510.117
Chi phí nhân công	55.599.111.989	56.914.573.817
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	42.225.184.843	42.931.281.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.703.932.304	68.258.031.346
Chi phí khác	11.307.850.681	10.360.901.923
TỔNG CỘNG	**1.793.153.800.822**	**1.757.655.299.084**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế, trừ hoạt động có ưu đãi thuế sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.252.567.112	110.190.739.790
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.993.129.205
TỔNG CỘNG	**100.252.567.112**	**113.183.868.995**

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**643.696.229.600**	**782.347.120.363**
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	128.739.245.920	156.469.424.073
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Khoản phạt nộp chậm	-	426.949
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.993.129.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	1.244.326.702	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	55.432.162	197.316.298
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	-	(838.590.153)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	(57.573.359)	(2.229.718.818)
Thuế TNDN được giảm	(29.728.864.313)	(43.408.118.559)
Chi phí thuế TNDN	**100.252.567.112**	**113.183.868.995**

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Tổng cộng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*931.729.707.911*	*1.519.876.268.580*	*2.451.605.976.491*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	*931.729.707.911*	*1.519.876.268.580*	*2.451.605.976.491*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*213.011.872.131*	*539.243.765.497*	*752.255.637.628*
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	*(1.114.531.459)*
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	*751.141.106.169*
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	*(107.444.876.569)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	*643.696.229.600*
Chi phí thuế TNDN	-	-	*(100.252.567.112)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	*543.443.662.488*
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	*808.503.116.996*	*977.595.236.442*	*1.786.098.353.438*
Tài sản không phân bổ	-	-	*3.466.310.990.273*
Tổng tài sản	-	-	*5.252.409.343.711*
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	*1.998.627.756.232*
Tổng nợ phải trả	-	-	*1.998.627.756.232*
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	*52.496.670.085*
Khấu hao	-	-	*42.283.786.243*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*635.563.557.766*	*1.891.540.748.099*	*2.527.104.305.865*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	*635.563.557.766*	*1.891.540.748.099*	*2.527.104.305.865*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*81.115.322.240*	*802.745.963.171*	*883.861.285.411*
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	*(1.768.431.936)*
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	*882.092.853.475*
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	*(99.745.733.112)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	*782.347.120.363*
Chi phí thuế TNDN	-	-	*(113.183.868.995)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	*669.163.251.368*
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	*551.871.807.157*	*1.151.968.886.200*	*1.703.840.693.357*
Tài sản không phân bổ	-	-	*3.099.603.507.269*
Tổng tài sản	-	-	*4.803.444.200.626*
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	*1.752.541.160.132*
Tổng nợ phải trả	-	-	*1.752.541.160.132*
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	*42.841.527.851*
Khấu hao	-	-	*42.980.116.380*

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	346.976.826.356	275.078.388.378
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa, thành phẩm	161.124.609.207	83.788.514.896
		Cổ tức phải trả	261.222.396.000	256.000.000.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thuê gia công, mua hàng hóa	320.906.199.653	282.232.838.875
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	112.602.989.682	76.190.847.483
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	478.955.594.145	531.484.879.342
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	289.626.121.151	246.561.310.097
		Mua hàng hóa, dịch vụ	456.033.777.979	310.641.862.801
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	95.582.981.122	45.953.488.737
		Mua hàng hóa	61.701.072.457	44.382.241.422
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	87.220.632.480	103.125.490.000
		Doanh thu vật tư	3.326.313.736	2.253.848.121
		Cho vay dài hạn	-	235.000.000.000
		Thu hồi cho vay dài hạn	63.556.033.563	-
		Lãi cho vay đã thu được	3.493.673.437	-
		Phải thu tiền lãi cho vay	5.940.904.317	1.402.104.110
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	140.851.703.903	95.274.197.647
Trường THCS Lê Quý Đôn	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	81.366.339.180	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm, thực phẩm	4.831.006.805	5.749.910.747
		Chi phí thi công xây dựng	-	323.560.300
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, phí dịch vụ	1.041.657.206	1.031.748.470
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thi công xây dựng	-	472.803.770

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cấn trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không).

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	263.946.460.003	539.401.462.435
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	262.845.131.517	290.810.913.263
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	171.932.130.954	119.962.031.451
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	190.266.797.538	35.351.610.942
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải thu về bán thành phẩm	3.658.945.109	-
Trường THCS Lê Quý Đôn – Tây Đô	Công ty cùng chủ sở hữu	Công ty cùng chủ sở hữu	89.502.973.098	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Công ty mẹ	35.119.584.593	-
			1.017.272.022.812	**985.526.018.091**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	133.811.371.497	197.367.405.060
			133.811.371.497	**197.367.405.060**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải thu lãi cho vay	2.447.230.880	-
			2.447.230.880	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 13)*				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua đá thành phẩm	13.689.003.859	36.717.224.439
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua đá thành phẩm	-	51.167.886.459
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty cùng chủ sở hữu	Phải trả mua văn phòng phẩm, vật tư	1.352.167.683	1.780.117.493
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải trả mua đá thành phẩm	11.911.451.728	-
			26.952.623.270	**89.665.228.391**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 15)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả khác	50.000.000.000	-
			50.000.000.000	**-**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và thưởng	8.140.248.429	8.761.285.737
TỔNG CỘNG	**8.140.248.429**	**8.761.285.737**

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.470.371.175	1.583.476.650
TỔNG CỘNG	**2.601.425.925**	**2.714.531.400**

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m2/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m2/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Nguyễn Phương Anh	Nguyễn Thị Nga	Phạm Anh Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020